Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7214.20.41

Mã HS	7214.20.41
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - Loại khác: / - - - - Thép cốt bê tông
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 15:24:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72142041/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11273
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11273
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11273
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-KH, MY, TH)	15% (trừ KH, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10590
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10541
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10541
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10541
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10541
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10541
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10541
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10593
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10593
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10593

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10593
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10593
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10593
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10594
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10594
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10594
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10594
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10594
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10594
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10595
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10547
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10553
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10553
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10553
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10553
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10553
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10553
VKFTA	2022	2022	15	VK!E10580
VKFTA	2023	2023	15	VK!F10580
VKFTA	2024	2024	15	VK!G10580
VKFTA	2025	2025	15	VK!H10580
VKFTA	2026	2026	15	VK!I10580
VKFTA	2027	2027	15	VK!J10580
VCFTA	2022	2022	7	VC!D10631
VCFTA	2023	2023	6	VC!E10631
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10631
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10631
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10631
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D10616
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E10616
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F10616
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10616
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10616
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10616
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10616
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10616
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10616
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10616
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10616
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10616
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D10633
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E10633
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F10633
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G10633
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H10633
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I10633
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D10632
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E10632
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F10632
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G10632
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H10632

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I10632
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D10579
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E10579
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F10579
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G10579
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H10579
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I10579
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J10579
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D10616
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E10616
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F10616
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G10616
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10616
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I10616
RCEP B	2022	2022	15	B!D10616
RCEP B	2023	2023	15	B!E10616
RCEP B	2024	2024	15	B!F10616
RCEP B	2025	2025	15	B!G10616
RCEP B	2026	2026	15	B!H10616
RCEP B	2027	2027	15	B!I10616
RCEP C	2022	2022	15	C!D10616
RCEP C	2023	2023	15	C!E10616
RCEP C	2024	2024	15	C!F10616
RCEP C	2025	2025	15	C!G10616
RCEP C	2026	2026	15	C!H10616
RCEP C	2027	2027	15	C!I10616

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D10615
RCEP D	2023	2023	15	D!E10615
RCEP D	2024	2024	15	D!F10615
RCEP D	2025	2025	15	D!G10615
RCEP D	2026	2026	15	D!H10615
RCEP D	2027	2027	15	D!I10615
RCEP E	2022	2022	15	E!D10619
RCEP E	2023	2023	15	E!E10619
RCEP E	2024	2024	15	E!F10619
RCEP E	2025	2025	15	E!G10619
RCEP E	2026	2026	15	E!H10619
RCEP E	2027	2027	15	E!I10619
RCEP F	2022	2022	15	F!D10616
RCEP F	2023	2023	15	F!E10616
RCEP F	2024	2024	15	F!F10616
RCEP F	2025	2025	15	F!G10616
RCEP F	2026	2026	15	F!H10616
RCEP F	2027	2027	15	F!I10616
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9821
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9821
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9821
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9821

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phôi thép và thép dài – “Nhiều nước” (691/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-13 · Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước)	691/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 691/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, VKFTA 15%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.20 có 8 dòng thuế; dòng 7214.20.41 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thép cốt bê tông.	7214.20.31 Thép cốt bê tông; 7214.20.39 Loại khác; 7214.20.49 Loại khác; 7214.20.51 Thép cốt bê tông; 7214.20.59 Loại khác; 7214.20.61 Thép cốt bê tông	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7214.20.41 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11273), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước) (691/QĐ-BCT-2023)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.